

CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ
DỊCH VỤ OCH

-----***-----

Số: 15./2021/CV - OCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH

- Mã chứng khoán: **OCH**
- Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024. 37830101 Fax: 024. 37830202
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quang Thành
- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 37830101
- Loại thông tin công bố:
 - 24 giờ
 - Bất thường khác
 - Theo yêu cầu
 - Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH công bố thông tin về Báo cáo Tài chính Riêng Quý 4 năm 2020. Toàn văn Báo cáo như file đính kèm.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty ngày 29/1/2021 tại website công ty OCH theo đường dẫn: <http://och.vn/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như Kg;
- Lưu HC;

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN QUANG THÀNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ OCH
Quý 4 năm 2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ OCH
Quý 4 năm 2020



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	05 - 26

0033
CÔNG
CỔ P
HÁCH
DỊCH
O
MHXL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		851,911,003,325	848,313,371,779
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	80,140,206,009	35,226,797,727
111	1. Tiền		5,540,206,009	7,076,797,727
112	2. Các khoản tương đương tiền		74,600,000,000	28,150,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	239,644,266,415	173,980,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		47,316,417,100	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		192,327,849,315	173,980,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		300,412,086,024	404,037,167,171
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	24,779,832,943	14,185,095,883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	84,286,067,595	82,437,442,580
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	40,341,163,333	54,654,688,434
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1,018,522,766,624	1,119,772,903,395
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(867,517,744,471)	(867,012,963,121)
140	IV. Hàng tồn kho	10	223,927,955,989	223,557,174,628
141	1. Hàng tồn kho		223,927,955,989	223,557,174,628
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,786,488,888	11,512,232,253
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	62,780,002	60,900,000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,505,123,128	5,232,746,495
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6,218,585,758	6,218,585,758
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,108,411,192,080	1,078,463,320,214
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		83,445,447,959	236,402,863,700
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	74,079,858,335	86,997,286,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	15,620,673,188	155,660,661,264
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6,255,083,564)	(6,255,083,564)
220	II. Tài sản cố định		1,676,948,131	811,886,295
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1,621,252,858	723,137,490
222	- Nguyên giá		3,103,204,265	2,081,549,192
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,481,951,407)	(1,358,411,702)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	55,695,273	88,748,805
228	- Nguyên giá		397,208,682	397,208,682
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341,513,409)	(308,459,877)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	42,964,183,625
231	- Nguyên giá		-	50,952,499,193
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(7,988,315,568)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		147,400,000	147,400,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		147,400,000	147,400,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2020

250	V.	Đầu tư tài chính dài hạn	04	1,022,469,702,074	797,400,006,738
251	1.	Đầu tư vào công ty con		1,322,934,650,718	1,248,330,086,467
252	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		88,801,147,484	
253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90,094,700,000	90,094,700,000
254	4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(479,360,796,128)	(541,024,779,729)
255	5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		671,693,916	736,979,856
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	14	614,800,224	680,086,164
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	56,893,692	56,893,692
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,960,322,195,405	1,926,776,691,993
Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		134,945,060,960	158,904,176,013
310	I.	Nợ ngắn hạn		134,845,060,960	134,257,394,484
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	5,112,436,209	4,483,721,528
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	582,964,702	864,508,702
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	61,914,440	89,815,583
314	4.	Phải trả người lao động		445,013,054	949,865,607
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2,550,605,536	1,866,523,718
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20		466,119,150
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	124,336,631,690	124,997,148,045
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,755,495,329	539,692,151
330	II.	Nợ dài hạn		100,000,000	24,646,781,529
337	1.	Phải trả dài hạn khác	19	100,000,000	24,646,781,529
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,825,377,134,445	1,767,872,515,980
410	I.	Vốn chủ sở hữu	21	1,825,377,134,445	1,767,872,515,980
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
411a		Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		4,493,439,505	4,493,439,505
420	3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6,329,814,592	6,329,814,592
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(185,446,119,652)	(242,950,738,117)
421a		LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(244,995,738,117)	(242,950,738,117)
421b		LNST chưa phân phối kỳ này		59,549,618,465	
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,960,322,195,405	1,926,776,691,993

Người lập biểu



Lê Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	52,010,847,196	13,519,327,186	201,896,344,319	56,339,800,644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52,010,847,196	13,519,327,186	201,896,344,319	56,339,800,644
11	4. Giá vốn hàng bán	24	55,255,086,583	12,395,596,614	197,972,810,749	53,219,544,351
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3,244,239,387)	1,123,730,572	3,923,533,570	3,120,256,293
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	58,342,649,367	170,365,111,604	112,999,892,704	295,950,960,408
22	7. Chi phí tài chính	26	13,490,083,297	16,378,467,747	39,908,390,848	50,879,391,264
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	-	7,895,555,555
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	26,280,991
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,150,839,494	5,123,767,983	17,015,398,612	39,466,055,616
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36,457,487,189	149,986,606,446	59,999,636,814	208,699,488,830
31	11. Thu nhập khác		830	58,373,810	46,830	2,076,458,923
32	12. Chi phí khác		450,000,000	132,741,299	450,065,179	6,122,788,852
40	13. Lợi nhuận khác		(449,999,170)	(74,367,489)	(450,018,349)	(4,046,329,929)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36,007,488,019	149,912,238,957	59,549,618,465	204,653,158,901
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5,256,198)		97,016,529
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36,007,488,019	149,917,495,155	59,549,618,465	204,556,142,372

Người lập biểu



Lê Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa 3



Nguyễn Quang Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59,549,618,465	204,653,158,901
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(69,768,222,189)	(217,964,608,162)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,600,504,180	521,683,182
03	- Các khoản dự phòng		40,413,171,191	69,569,102,429
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,007	11,080
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(111,781,898,567)	(295,950,960,408)
06	- Chi phí lãi vay		-	7,895,555,555
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10,218,603,724)	(13,311,449,261)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(75,013,228,856)	(37,695,973,156)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(370,781,361)	149,264,598
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		104,571,963	(11,871,724,858)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		63,405,938	4,733,381,027
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(47,316,417,100)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24,168,781,529)	(42,000,000,000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(829,196,822)	(585,466,806)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(157,749,031,491)	(100,581,968,456)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,398,927,273)	(247,280,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		26,727,272,727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(186,031,929,608)	(228,780,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		194,809,762,750	127,598,352,507
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5,543,960,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32,262,000,000	26,213,196,800
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		136,294,262,184	256,815,596,703
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		202,662,440,780	176,055,906,010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(115,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(115,000,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		44,913,409,289	(39,526,062,446)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35,226,797,727	74,752,871,253
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,007)	(11,080)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>80,140,206,009</u>	<u>35,226,797,727</u>

Người lập biểu



Lê Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong Quý 4 năm 2020, thực hiện Nghị Quyết số 019/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH ngày 21/12/2020, Ban lãnh đạo CTCP Khách sạn và Dịch vụ OCH đã hoàn thành việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số Lô 45-1, Khu công nghiệp Quang Minh, TT Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

033
NG
Ô PH
CH
DỊCH
00
XU

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) quý 4 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	03 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

080
CÔ
C
KHÁ
D
NH

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn; Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản lỗ liên quan tới hoạt động đầu tư tài chính.
- Dự phòng giảm giá dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và trừ đi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Quý 4 năm 2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,323,726,414	1,535,969,010
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,216,479,595	5,540,828,717
Các khoản tương đương tiền	74,600,000,000	28,150,000,000
	<u>80,140,206,009</u>	<u>35,226,797,727</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	192,327,849,315	-	173,980,000,000	-
	192,327,849,315	-	173,980,000,000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1,322,934,650,718	(318,999,927,231)	1,248,330,086,467	(518,505,892,142)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	-	-	172,928,550,363	(172,928,550,363)
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ (*)	-	-	47,209,238,000	(37,194,619,967)
- Công ty Cổ phần Tân Việt	109,493,338,104	-	109,493,338,104	-
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	328,943,960,000	-	328,943,960,000	-
- Công ty Cổ phần Viptour Togi (**)	246,832,000,000	(98,063,399,201)	246,832,000,000	(89,073,775,704)
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	47,000,000,000	(34,634,289,222)	47,000,000,000	(34,634,289,222)
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang (***)	590,665,352,614	(186,302,238,808)	295,923,000,000	(184,674,656,886)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	88,801,147,484	(88,801,147,484)	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (****)	88,801,147,484	(88,801,147,484)	-	-
Các khoản đầu tư khác	90,094,700,000	(71,559,721,413)	90,094,700,000	(22,518,887,587)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4,423,700,000	(399,407,966)	4,423,700,000	(399,407,966)
- Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11,430,000,000	(3,497,831,075)	11,430,000,000	(3,422,363,089)
- Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	74,241,000,000	(67,662,482,372)	74,241,000,000	(18,697,116,532)
	1,501,830,498,202	(479,360,796,128)	1,338,424,786,467	(541,024,779,729)

(*) Ngày 08/01/2020, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng 2.490.000 cổ phần (83% vốn điều lệ) đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ cho đối tác. Đồng thời, công ty cũng chuyển nhượng toàn bộ khoản nợ của CTCP Du lịch Khách sạn Suối Mơ tại OCH cho đối tác nhận chuyển nhượng cổ phần.

(**) Theo Nghị quyết HĐQT 011/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH ngày 15 tháng 06 năm 2020, công ty đã chuyển tiền mua cổ phiếu phát hành thêm của CTCP Viptour Togi là: 8.036.600 cổ phần. Tuy nhiên, thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh của CTCP Viptour Togi chưa hoàn tất nên trong kỳ báo cáo này, Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư thêm vào công ty con.

(***) Theo Nghị quyết HĐQT 004/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH ngày 17 tháng 03 năm 2020, công ty đã chuyển khoản khoản phải thu 294.742.352.614 đồng thành vốn góp của OCH tại Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang, do vậy giá trị đầu tư của OCH vào SHNT tại ngày 31/12/2020 là: 590.665.352.614 đồng.

(****) Theo Nghị quyết HĐQT 004/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH ngày 17 tháng 03 năm 2020, công ty đã thoái 3,6 triệu cổ phần trên 7,4 triệu cổ phần nắm giữ tại CTCP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư. Theo đó, CTCP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư chuyển thành công ty liên kết.



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tân Việt	Nha Trang	51.42%	51.42%	Kinh doanh khách sạn;
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99.68%	99.68%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh;
- Công ty Cổ phần Viptour Togi	Hà Nội	79,26%	79,26%	Kinh doanh khách sạn;
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94.00%	94.00%	Hoạt động dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100.00%	100.00%	Kinh doanh khách sạn;

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,1%	Kinh doanh khách sạn;

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	Hồ Chí Minh	442,370	Tư vấn thiết kế, xây lắp
- Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	Hà Nội	375,000	Sản xuất, kinh doanh kính mắt
- Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	Hà Nội	7,424,100	Đầu tư kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương		-	131,254,574	-
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	2,237,020,242	-	3,881,701,010	-
- Công ty TNHH An Việt Hà Nội	12,600,000,000			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9,942,812,701	(2,040,465,431)	10,172,140,299	(1,535,684,081)
	24,779,832,943	(2,040,465,431)	14,185,095,883	(1,535,684,081)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2,567,968,555	-	4,343,903,897	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (Viptour) (*)	38,567,900,000	-	38,567,900,000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại Phúc Trường	45,629,897,595	-	40,775,273,030	-
- Các khoản trả trước người bán khác	88,270,000	-	3,094,269,550	-
	84,286,067,595	-	82,437,442,580	-

(*) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour - Togi, tương ứng với 19% số cổ phần còn lại trong Công ty con này của Công ty, trong đó bao gồm số tiền: 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank). Tại ngày 30/08/2016, Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Viptour về việc đồng ý chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng, Công ty Viptour có trách nhiệm hoàn trả lại tiền và sử dụng toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viptour - Togi làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền của Viptour.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Viptour - Togi (1)	40,341,163,333	-	40,241,163,333	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ		-	14,413,525,101	-
	40,341,163,333	-	54,654,688,434	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ		-	11,806,719,000	-
- Công ty TNHH MTV Sao Hòm Nha Trang (2)	74,079,858,335	-	75,190,567,000	-
	74,079,858,335	-	86,997,286,000	-
c) Phải thu về cho vay các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	114,421,021,668	-	115,431,730,333	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(1) Khoản cho Công ty Cổ phần Viptour - Togi vay gồm 04 hợp đồng và thỏa thuận hỗ trợ vốn sau:

- + Hợp đồng hỗ trợ vốn số 03/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 04/02/2016, thời hạn cho vay tới 31/12/2021, lãi suất 10%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 40.000.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn Số 01/2017/THTV/OCH-VIPTOURTOGI ngày 12/01/2017, thời hạn cho vay tới 31/12/2021, lãi suất 11%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 197.163.333 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn Số 02/2017/THTV/OCH-VIPTOURTOGI ngày 03/07/2017, thời hạn cho vay tới 31/12/2021, lãi suất 10%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 44.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn Số 01/2020/THTV/OCH-VIPTOURTOGI ngày 31/03/2020, thời hạn cho vay tới 31/03/2021, lãi suất 9%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 100.000.000 đồng.

(2) Khoản cho vay đối với Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang bao gồm các khoản sau:

- + Hợp đồng số 05/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 31/03/2016, hợp đồng số 07/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 01/06/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 08/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/06/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 09/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 28/07/2016 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh lãi suất ngày 06/01/2020. Thời hạn của khoản cho vay là 10 năm, lãi suất 9,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 20.076.928.727 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 15A/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 08/11/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 15B/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 14/11/2016 và thỏa thuận hỗ trợ vốn số 15C/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 29/11/2016 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh lãi suất ngày 06/01/2020. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất 9,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 8.473.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01-1/2017/TTHTV/OCH-SHNT ngày 04/01/2017 và thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2017/TTHTV/OCH-SHNT ngày 16/11/2017 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh lãi suất ngày 06/01/2020. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 9,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 7.098.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2018/TTHTV/OCH-SHNT ngày 20/03/2018 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất ngày 06/01/2020. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 9,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 11.500.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2018/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/05/2018 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất ngày 06/01/2020. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 9,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.500.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2019/TTHTV/OCH-SHNT ngày 01/04/2019 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất ngày 06/01/2020. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 9,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.000.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2020/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/06/2020. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 9%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 22.431.929.608 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ông Hà Trọng Nam (1)	586,131,347,928	(586,131,347,928)	586,131,347,928	(586,131,347,928)
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh (2)	56,794,444,446	(56,794,444,446)	56,794,444,446	(56,794,444,446)
- Công ty TNHH VNT (3)	201,200,820,000	(201,200,820,000)	201,200,820,000	(201,200,820,000)
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An (4)	21,106,666,666	(21,106,666,666)	21,106,666,666	(21,106,666,666)
- Phải thu Công ty Cổ phần Bánh Givral tiền cổ tức		-	16,190,000,000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang tiền đặt cọc		-	162,000,000,000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viptour - Togi tiền lãi cho vay	20,832,292,802	-	16,732,203,369	-
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	33,988,257,664	-	35,000,000,000	-
- Phải thu khác	98,468,937,118	(244,000,000)	24,617,420,986	(244,000,000)
	1,018,522,766,624	(865,477,279,040)	1,119,772,903,395	(865,477,279,040)

b) Dài hạn

- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ tiền lãi cho vay			16,663,225,086	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang tiền lãi hỗ trợ vốn	9,365,589,624		132,742,352,614	-
- Phải thu khác	6,255,083,564	(6,255,083,564)	6,255,083,564	(6,255,083,564)
	15,620,673,188	(6,255,083,564)	155,660,661,264	(6,255,083,564)

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

	110,563,882,426	-	327,664,555,983	-
--	------------------------	----------	------------------------	----------

(1) Khoản ứng trước cho ông Hà Trọng Nam theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2510/2010/HĐ-CNCP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 634.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Tràng Tiền từ một nhóm cổ đông do ông Hà Trọng Nam làm đại diện. Tại ngày 05 tháng 06 năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 05 với ông Hà Trọng Nam. Theo đó, hai bên thỏa thuận dừng thực hiện chuyển nhượng cổ phần và ông Hà Trọng Nam có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ gốc và lãi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết phụ lục.

Khoản phải thu gốc và lãi phải thu đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2015. Công ty đã yêu cầu ông Hà Trọng Nam bổ sung tài sản dùng để đảm bảo cho khoản công nợ phải thu. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo, ông Hà Trọng Nam chưa thực hiện theo quy định. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(2) Phải thu Bà Hứa Thị Bích Hạnh bao gồm:

- Khoản tiền 40.000.000.000 đồng chuyển cho bà Hạnh theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012 để kinh doanh chứng khoán, với thời hạn 12 tháng, Hợp đồng hết hạn từ 31/03/2013 và được gia hạn đến 31/03/2015.
- Khoản tiền 16.794.444.446 đồng là tiền lãi tính từ ngày 07/03/2012 đến ngày 31/03/2015 trên khoản tiền chuyển cho bà Hứa Thị Bích Hạnh theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012 nêu trên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Công ty cũng đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(3) Đây là khoản phải thu theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 3008/2013/ĐTĐT/VNT-OCH ngày 30/08/2013 để thực hiện Dự án khu số 1 thuộc Khu đô thị mới phía Nam thành phố Bắc Giang với Công ty TNHH VNT. Ngày 19/10/2015 hai bên đã lập biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty TNHH VNT có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH đã góp vốn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này cho phù hợp với Báo cáo tài chính riêng và theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thu hồi khoản phải thu này.

(4) Khoản phải thu Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An bao gồm:

- Khoản tiền 20.000.000.000 đồng là khoản đặt cọc theo hợp đồng số 33/2014/HĐĐC/OCH-TA với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An ngày 09 tháng 9 năm 2014 để thuê văn phòng. Theo Công văn số 08A/2016/CV-OCH ngày 15 tháng 01 năm 2016, Hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt và Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An phải hoàn lại số tiền đặt cọc trên cho OCH.
- Khoản tiền 1.106.666.666 đồng là lãi phải thu của khoản tiền 20.000.000.000 đồng nêu trên tính từ ngày nhận đặt cọc là ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này cho phù hợp với Báo cáo tài chính riêng và theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Công ty đang thực hiện các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

870
TY
AN
AN V
VU
H
4-TP

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ông Hà Trọng Nam	586,131,347,928	-	586,131,347,928	-
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56,794,444,446	-	56,794,444,446	-
Công ty TNHH VNT	201,200,820,000	-	201,200,820,000	-
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An	21,106,666,666	-	21,106,666,666	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến	20,300,000,000	20,300,000,000	20,300,000,000	20,300,000,000
Đầu tư (Viptour) (*)				
Các đối tượng khác	8,603,442,395	63,893,400	13,251,135,746	5,216,368,101
	894,136,721,435	20,363,893,400	898,784,414,786	25,516,368,101

(*) Số liệu sau khi đã loại trừ 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank).

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Saigon Airport Plaza (1)	218,099,633,941	-	217,728,852,580	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dự án khác		-		-
- Hàng hóa bất động sản (2)	5,828,322,048	-	5,828,322,048	-
	223,927,955,989	-	223,557,174,628	-

(1) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Saigon Airport Plaza:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dự án Saigon Airport (tên gọi khác là Dự án Starcity Airport) tại quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để bán. Hiện tại dự án đang được thế chấp tại Ngân hàng OceanBank để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long.

Công ty đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 06/2019/TLNQ-HĐQT về việc thoái 100% vốn của OCH tại dự án Starcity Airport với mức giá chuyển nhượng 100% dự án tối thiểu là 322,5 tỷ đồng (đã bao gồm VAT). Bao gồm 40% phần vốn của OCH và 60% của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, việc chuyển nhượng dự án vẫn chưa được thực hiện. Công ty đã lắp đặt hàng rào và dịch vụ bảo vệ để bảo vệ hiện trạng của toàn bộ dự án trên.

(2) Thông tin về hàng hóa bất động sản: Đây là quyền kinh doanh khai thác và sử dụng căn hộ tại Khách sạn Starcity Nha Trang. Sau khi bàn giao cho khách hàng 87 phòng, Công ty vẫn đang tìm kiếm khách hàng để chuyển nhượng các căn hộ trên trong thời gian tới.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	963,866,100	1,069,528,546	48,154,546	2,081,549,192
- Mua trong kỳ	-	1,290,927,273	108,000,000	1,398,927,273
- Chuyển nhượng TS gắn liền với đất KCN Quang Minh	(377,272,200)	-	-	(377,272,200)
Số dư cuối kỳ	586,593,900	2,360,455,819	156,154,546	3,103,204,265
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	713,500,716	624,846,596	20,064,390	1,358,411,702
- Khấu hao trong kỳ	25,083,872	212,795,009	37,651,512	275,530,393
- Giảm khấu hao do chuyển nhượng TS	(151,990,688)	-	-	(151,990,688)
Số dư cuối kỳ	586,593,900	837,641,605	57,715,902	1,481,951,407
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	250,365,384	444,681,950	28,090,156	723,137,490
Tại ngày cuối kỳ	-	1,522,814,214	98,438,644	1,621,252,858

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 586.593.900 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	161,280,000	235,928,682	397,208,682
Số dư cuối kỳ	161,280,000	235,928,682	397,208,682
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	115,444,667	193,015,210	308,459,877
- Khấu hao trong kỳ	9,456,000	23,597,532	33,053,532
Số dư cuối kỳ	124,900,667	216,612,742	341,513,409
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45,835,333	42,913,472	88,748,805
Tại ngày cuối kỳ	36,379,333	19,315,940	55,695,273

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.000.000 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50,952,499,193	50,952,499,193
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư	(50,952,499,193)	(50,952,499,193)
Số dư cuối kỳ	-	-

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7,988,315,568	7,988,315,568
- Khấu hao trong kỳ	1,291,920,255	1,291,920,255
- Giảm khấu hao do chuyển nhượng bất động sản đầu tư	(9,280,235,823)	(9,280,235,823)
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	42,964,183,625	42,964,183,625
Tại ngày cuối kỳ	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	59,854,545	60,900,000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,925,457	
	62,780,002	60,900,000
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	405,275,170	548,830,757
- Các khoản khác	209,525,054	131,255,407
	614,800,224	680,086,164

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Bột mì Thiện Phát	248,681,000	248,681,000	226,968,750	226,968,750
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thực phẩm Ngon	1,168,728,000	1,168,728,000	1,228,227,000	1,228,227,000
- Công ty TNHH Thực phẩm Ngon Cổ Điển	455,258,925	455,258,925	274,210,200	334,713,500
- Phải trả các đối tượng khác	3,239,768,284	3,239,768,284	2,754,315,578	2,693,812,278
	5,112,436,209	5,112,436,209	4,483,721,528	4,483,721,528
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	680,819,913	680,819,913	766,873,113	766,873,113

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	0	0	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
+ Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4,760,610,671	-	-	-	4,760,610,671	-
+ Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1,457,975,087	-	-	-	1,457,975,087	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	89,815,583	670,701,180	698,602,323	-	61,914,440
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	5,000,000	-	-
	6,218,585,758	89,815,583	675,701,180	703,602,323	6,218,585,758	61,914,440

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh thương mại Thăng Long		281,500,000
- Nguyễn Thị Thanh Loan - Căn 2105 Starcity Nha Trang	216,976,363	216,976,363
- Nguyễn Việt Tuấn - Căn 2002 Starcity Nha Trang	364,016,364	364,016,364
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,971,975	2,015,975
	582,964,702	864,508,702

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí điện, nước	1,686,060,082	1,686,060,082
- Chi phí phải trả khác	864,545,454	180,463,636
	2,550,605,536	1,866,523,718

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	12,100,500	9,898,980
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,337,521,772	5,344,721,772
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118,987,009,418	119,642,527,293
<i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long tương ứng 60% lợi ích được hưởng trong dự án Sài Gòn AirPort theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)</i>	116,042,770,800	116,042,770,800
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư tiền lãi vay</i>		1,110,708,665
<i>Phải trả khác</i>	2,944,238,618	2,489,047,828
	124,336,631,690	124,997,148,045
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	478,000,000
- Phải trả Công ty Cổ phần Bánh Givral tiền lãi vay		24,168,781,529
	100,000,000	24,646,781,529
d) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	803,535,855	1,914,244,520

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	-	466,119,150
	-	466,119,150

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ nay	2,000,000,000,000	4,493,439,505	6,329,814,592	(242,950,738,117)	1,767,872,515,980
Lãi trong kỳ này	-	-	-	59,549,618,465	59,549,618,465
Phân phối lợi nhuận quỹ	-	-	-	(2,045,000,000)	(2,045,000,000)
Khen Thưởng Phúc Lợi					
Số dư cuối kỳ này	2,000,000,000,000	4,493,439,505	6,329,814,592	(185,446,119,652)	1,825,377,134,445

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1,196,945,520,000	59.85%	1,196,945,520,000	59.85%
Cổ đông khác	803,054,480,000	40.15%	803,054,480,000	40.15%
	2,000,000,000,000	100%	2,000,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200,000,000	200,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	200,000,000	200,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	200,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4,493,439,505	4,493,439,505
	4,493,439,505	4,493,439,505

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty đang thuê Văn phòng tại Tầng 3 Tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích 250m².

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
	USD	201.45	201.45
- Đô la Mỹ			

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	160,796,714,927	44,473,175,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,917,811,210	10,696,359,940
Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản	38,181,818,182	1,156,363,636
Doanh thu khác		13,901,818
	201,896,344,319	56,339,800,644
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	160,977,228,343	45,549,317,105

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	153,453,910,825	43,012,817,112
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,621,355,042	9,561,727,239
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	41,897,544,882	645,000,000
	197,972,810,749	53,219,544,351
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	153,453,910,825	42,956,262,010

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,474,109,524	42,897,238,408
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82,235,990,000	247,503,384,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	289,793,180	5,550,338,000
	112,999,892,704	295,950,960,408

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay		7,895,555,555
Chi phí vốn đầu tư tại CTCP Du lịch Khách sạn Suối Mơ và CTCP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	101,572,373,442	
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(61,663,983,601)	42,983,824,629
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,007	11,080
	39,908,390,848	50,879,391,264

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	63,265,345,165	204,168,076,256
Các khoản điều chỉnh tăng	65,179	50,017,060
- Chi phí không hợp lệ	65,179	50,017,060
Các khoản điều chỉnh giảm	(82,235,990,000)	(287,795,884,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(82,235,990,000)	(247,503,384,000)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng		(40,292,500,000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(18,970,579,656)	(83,577,790,684)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(4,760,610,671)	(4,760,610,671)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(4,760,610,671)	(4,760,610,671)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(3,715,726,700)	485,082,645
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3,715,726,700)	485,082,645
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh kỳ này (thuế suất 20%)	(3,715,726,700)	485,082,645
- Thu nhập chịu thuế đã kê khai các năm trước (thuế suất 20%,22%,25%)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	97,016,529
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	(1,457,975,087)	(1,554,991,616)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(1,457,975,087)	(1,457,975,087)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành		97,016,529
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(6,218,585,758)	(6,218,585,758)

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56,893,692	56,893,692
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	56,893,692	56,893,692

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,140,206,009	-	35,226,797,727	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,058,923,272,755	(873,772,828,035)	1,289,618,660,542	(873,268,046,685)
Các khoản cho vay	306,748,870,983	-	315,631,974,434	-
Đầu tư ngắn hạn	1,316,417,100	-	-	-
Đầu tư dài hạn	136,094,700,000	-	90,094,700,000	-
	1,583,223,466,847	(873,772,828,035)	1,730,572,132,703	(873,268,046,685)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			129,549,067,899	154,127,651,102
Chi phí phải trả			2,550,605,536	1,866,523,718
			132,099,673,435	155,994,174,820

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	1,316,417,100	46,000,000,000	-	47,316,417,100
Đầu tư dài hạn	-	90,094,700,000	-	90,094,700,000
	1,316,417,100	136,094,700,000	-	137,411,117,100

Tại ngày 01/01/2020

Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	90,094,700,000	-	90,094,700,000
	-	90,094,700,000	-	90,094,700,000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,140,206,009	-	-	80,140,206,009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175,784,855,096	9,365,589,624	-	185,150,444,720
Các khoản cho vay	232,669,012,648	74,079,858,335	-	306,748,870,983
	488,594,073,753	83,445,447,959	-	572,039,521,712

Tại ngày 01/01/2020

Tiền và các khoản tương đương tiền	35,226,797,727	-	-	35,226,797,727
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266,945,036,157	149,405,577,700	-	416,350,613,857
Các khoản cho vay	228,634,688,434	86,997,286,000	-	315,631,974,434
	530,806,522,318	236,402,863,700	-	767,209,386,018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	129,449,067,899	100,000,000	-	129,549,067,899
Chi phí phải trả	2,550,605,536	-	-	2,550,605,536
	131,999,673,435	100,000,000	-	132,099,673,435
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	129,480,869,573	24,646,781,529	-	154,127,651,102
Chi phí phải trả	1,866,523,718	-	-	1,866,523,718
	131,347,393,291	24,646,781,529	-	155,994,174,820

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		160,977,228,343	45,549,317,105
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	61,157,780	693,860,400
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	160,796,714,927	44,473,175,250
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	119,355,636	382,281,455
Giá vốn		153,453,910,825	42,956,262,010
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	153,453,910,825	42,956,262,010
Mua hàng hóa, dịch vụ		261,284,151	537,745,140
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	261,284,151	537,745,140
Doanh thu lãi cho vay, đặt cọc		13,465,679,057	29,967,238,297
Công ty CP Viptour Togi	Công ty con	4,100,089,433	4,082,005,855
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	9,365,589,624	25,885,232,442
Chi phí tài chính		-	7,895,555,555
Công ty CP Bánh Givral	Công ty con	-	7,895,555,555
Cổ tức được nhận		82,235,990,000	247,503,384,000
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	82,235,990,000	232,848,000,000
Công ty cổ phần Tân Việt	Công ty con		14,655,384,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		2,567,968,555	4,343,903,897
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	131,254,574
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	2,237,020,242	3,881,701,010
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Công ty con	330,948,313	330,948,313
Phải thu về cho vay		114,421,021,668	115,431,730,333
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	Công ty con	40,341,163,333	40,241,163,333
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	74,079,858,335	75,190,567,000

Phải thu khác		110,563,882,426	327,664,555,983
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	-	16,190,000,000
Công ty TNHH MTV Sao Hòm Nha Trang	Công ty con	9,365,589,624	294,742,352,614
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	Công ty con	101,198,292,802	16,732,203,369
Phải trả cho người bán ngắn hạn		680,819,913	766,873,113
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Công ty con	468,936,450	468,936,450
Công ty TNHH MTV Sao Hòm Nha Trang	Công ty con	211,883,463	297,936,663
Phải trả khác		803,535,855	1,914,244,520
Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Công ty liên kết		1,110,708,665
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	803,535,855	803,535,855

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Từ 01/01/2019 - 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1,153,755,077	1,245,249,956
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3,329,139,989	2,051,913,042

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Giải trình này căn cứ nội dung Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán).

Lợi nhuận sau thuế Quý 4.2020 đạt 36 tỷ đồng trong khi Quý 4.2019 là 149 tỷ đồng, giảm 113 tỷ đồng tương ứng giảm 76%, đồng thời KQKD chuyển từ lỗ Quý 3.2020 sang lãi Quý 4.2020 do các nguyên nhân sau:

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu trong Quý 4.2020 của công ty là từ hoạt động cung cấp nguyên vật liệu cho CTCP Bánh Givral và hoạt động chuyển nhượng tài sản trên đất KCN Quang Minh. Do thu nhập từ KCN Quang Minh hàng kỳ mang lại không lớn trong khi công ty phải đầu tư cải tạo hệ thống PCCC trong thời gian tới để tiếp tục các hợp đồng cho thuê vì vậy Ban lãnh đạo CTCP Khách sạn và Dịch vụ OCH đã quyết định chuyển nhượng dự án để bổ sung vốn lưu động cho công ty. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng tài sản làm cho "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trong kỳ tăng đột biến.
- Doanh thu hoạt động tài chính trong Quý 4.2020 giảm 112 tỷ đồng, tương ứng giảm 66% so với cùng kỳ năm ngoái. Kết quả kinh doanh của các công ty con trong hệ thống đều chịu tác động mạnh mẽ bởi đại dịch Covid 19 do vậy doanh thu cốt lõi của OCH bị giảm sút so với cùng kỳ năm ngoái. Hơn nữa, từ đầu năm 2020, các ngân hàng đã liên tục giảm lãi suất tiền gửi dẫn tới thu nhập từ hoạt động tiền gửi của công ty cũng bị giảm mạnh.
- Chi phí tài chính Quý 4.2020 là 13,4 tỷ đồng, giảm 2,9 tỷ đồng so với Q4.2019, tương ứng giảm 18%. Trong năm công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Suối Mơ và một phần vốn góp tại IOC dẫn tới trên BCTC quý 4.2020 của OCH không còn phải trích lập dự phòng vào hai công ty trên. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, hoạt động kinh doanh các công ty con trong ngành khách sạn của OCH đều gặp nhiều khó khăn dẫn tới KQKD thua lỗ nên trong kỳ công ty phải trích lập thêm các khoản dự phòng đầu tư.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Thành

